TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2025/DS-PT

Ngày: 19-3-2025

V/v Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Bà Nguyễn Thị Rẻn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 556/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 về "Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 5118/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 318/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 710/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1964; *(Có mặt)*

Nơi cư trú: Số A, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Huỳnh Văn B, sinh năm: 1964;

Nơi cư trú: Số E, Khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964;

2.2. Anh Nguyễn Trọng B1, sinh năm 1988; *(Có mặt)*

2.3. Chị Nguyễn Thị Bé R, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: 57/5, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Bé R:

Anh Nguyễn Trọng B1, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Số nhà E, ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Trọng B1:

Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948;

Nơi cư trú: Khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Yến L, sinh năm 1978; *(Vắng mặt)*

Nơi cư trú: Ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Trọng B1, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Văn B trình bày:

Nguyên trước đây, vào ngày 20/6/2018 âm lịch (nhằm ngày 01/8/2018), bà Nguyễn Thị C có cho bà Nguyễn Thị S (đã chết) cùng chồng là ông Nguyễn Văn T mượn số tiền 430.000.000 đồng, trong đó 100.000.000 đồng không có làm biên nhận. Số tiền này bà Chính trực T1 giao cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S nhận về xây dựng nhà ở cho con của ông T và bà S là anh Nguyễn Trọng B1. Việc bà Nguyễn Thị S hỏi mượn 430.000.000 đồng của bà C thì chồng của bà S là ông Nguyễn Văn T và các con là anh Nguyễn Trọng B1, chị Nguyễn Thị Bé R đều biết, mục đích mượn tiền là để phục vụ cuộc sống của gia đình bà Nguyễn Thị S.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị S còn tham gia chơi 02 dây hụi với bà Nguyễn Thị C, mỗi dây hụi là 2.000.000 đồng và có 15 phần hụi, khui hụi hàng tháng.

Dây hụi thứ nhất 2.000.000 đồng, bà S tham gia chơi 02 phần và đã hốt hụi ngày 20/3/2018, nợ lại số tiền hụi chưa đóng là 28.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai 2.000.000 đồng, bà S tham gia chơi 03 phần và đã hốt hụi ngày 06/7/2018, nợ lại số tiền hụi chưa đóng là 66.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền hụi mà bà S còn thiếu là 94.000.000 đồng.

Việc bà Nguyễn Thị S tham gia chơi hụi thì chồng và các con của bà S là ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Trọng B1, chị Nguyễn Thị Bé R đều biết. Sau khi bà Nguyễn Thị S chết, Cơ quan Công an huyện T có tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T là chồng bà S, ông T biết rõ sự việc mượn tiền và chơi hụi với bà Nguyễn Thị C.

Nay bà S đã chết, bà C khởi kiện yêu cầu những người thừa kế tài sản của bà S gồm ông Nguyễn Văn T là chồng cùng các con là anh Nguyễn Trọng B1, chị Nguyễn Thị Bé R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 430.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị S đã mượn của bà C và 94.000.000 đồng tiền hụi mà bà Nguyễn Thị S còn thiếu. Tổng cộng số tiền là 524.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị B2 Riêng đồng thời là bị đơn anh Nguyễn Trọng B1 trình bày:

Việc bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu cha anh là ông Nguyễn Văn T, bản thân anh và chị của anh là Nguyễn Thị Bé R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 430.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị S đã vay và 94.000.000 đồng tiền hụi mà bà Nguyễn Thị S còn thiếu. Tổng cộng số tiền là 524.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi thì anh không đồng ý.

Khi mẹ anh là bà Nguyễn Thị S còn sống, không có nói gì về việc vay tiền và chơi hụi với bà Nguyễn Thị C, việc vay tiền và chơi hụi giữa mẹ anh là bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị C thì cha anh là ông Nguyễn Văn T, bản thân anh và chị anh là Nguyễn Thị B2 Riêng không biết. Việc bà C cho rằng mẹ anh vay tiền 430.000.000 đồng để xây nhà cho anh là hoàn toàn không đúng, do anh ở cùng cha mẹ anh từ trước cho đến nay. Cha mẹ anh cũng không có cất nhà hay xây lại nhà mới cho anh mà nhà có từ năm 2007 cho đến nay.

Cha mẹ anh có tài sản chung là nhà và đất, nhưng việc vay tiền và chơi hụi của mẹ anh là bà Nguyễn Thị S với bà Nguyễn Thị C thì cha anh là ông Nguyễn Văn T, bản thân anh và chị anh là Nguyễn Thị B2 Riêng không biết, tiền không

phục vụ chung cho gia đình nên không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Yến L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng quá trình tố tụng bà L trình bày:

Năm 2021, bà L ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Bé R và anh Nguyễn Trọng B1 với phần đất có diện tích hơn 700 m^2 thuộc một phần thửa 79, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre, phần đất nhận chuyển nhượng này bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay bà L đã cất nhà ở và nhà xưởng nhưng không nhớ số thửa. Cũng năm 2021, bà L với ông Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Bé R và anh Nguyễn Trọng B1 thỏa thuận bằng miệng không có lập hợp đồng về việc bà L thuê của ông T một phần đất giáp với phần đất bà đã nhận chuyển nhượng để làm nhà xưởng. Phần đất bà L thuê ngang 05m, dài 14m thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre, qua đo đạc có diện tích 95,9 m^2 (thửa 117a), thời gian thuê là 10 năm từ năm 2021 đến 2031, hai bên thỏa thuận giá thuê không xác định mà tự thỏa thuận giá hằng tháng phụ thuộc vào hàng hóa của xưởng ít hay nhiều.

Tòa án xác định bà L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án do bà L thuê phần đất thửa 117, tờ bản đồ số 09 do ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Trong vụ án này, bà L không có tranh chấp với gia đình ông T, bà Nguyễn Thị C. Nếu sau này Tòa án xét xử có căn cứ buộc ông T trả nợ cho bà Nguyễn Thị C, đối với phần đất mà bà L đang thuê cất nhà xưởng thì bà L và ông T, bà C tự thỏa thuận với nhau, nếu không thỏa thuận được thì bà L sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 27/02/2024 các bên đương sự thống nhất ông Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất thửa 117, tờ bản đồ số 09, diện tích 686,1 m^2 và thửa 79, tờ bản đồ số 09, diện tích 137,8 m^2, cùng tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 02 căn nhà do gia đình ông Nguyễn Văn T quản lý sử dụng và 01 phần nhà xưởng (của chị Trần Thị Yến L): Căn nhà thứ nhất có giá trị: 340.410.000 đồng; Căn nhà thứ hai có giá trị: 197.472.000 đồng. Về đất thửa 117, thửa 79, các bên đương sự thống nhất giá đất ở tại nông thôn: 3.131.000 đồng/m^2; Giá đất trồng cây lâu năm: 2.600.000 đồng/m^2.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mượn (vay) 100.000.000 đồng không có biên nhận. Nguyên đơn yêu cầu những người thừa kế tài sản của Nguyễn Thị S gồm ông Nguyễn Văn T là chồng bà S cùng các con là anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị Bé R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 330.000.000 đồng mà bà S đã mượn và 94.000.000 đồng tiền hụi mà bà S còn thiếu. Tổng cộng số tiền là 424.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 92, 217, 147, 161, 165, 228, 244, 235 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 471; 615 Bộ luật Dân sự; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Buộc ông Nguyễn Văn T thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà Nguyễn Thị S để lại. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T, đồng thời là người thực hiện nghĩa vụ do bà Nguyễn Thị S để lại phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền hụi là 94.000.000đ (chín mươi bốn triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị C không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ còn thiếu 424.000.000đ (bốn trăm hai mươi bốn triệu đồng) nên không xem xét.

2. Đình chỉ đối với số tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn Trung liên Đ trả số tiền vay 330.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C đối với yêu cầu anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị Bé R có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay và tiền nợ hụi cho bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, tiền lãi chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2024, bị đơn Nguyễn Trọng B1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Trọng B1, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh B1.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Trọng B1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Trọng B1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh Nguyễn Trọng B1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị B2 Riêng không có ý kiến trình bày tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Trọng B1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Trọng B1, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn Nguyễn Trọng B1 có kháng cáo, đã thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ và trong thời hạn luật định nên yêu cầu kháng cáo được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Yến L vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu những người thừa kế tài sản của bà Nguyễn Thị S gồm ông Nguyễn Văn T là chồng bà S cùng các con là anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị Bé R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền 330.000.000 đồng mà bà S đã mượn và 94.000.000 đồng là tiền hụi mà bà S còn thiếu. Tổng cộng số tiền là 424.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Chứng cứ chứng minh do bà C cung cấp xác định bà S có vay số tiền 330.000.000 đồng và nợ tiền hụi 94.000.000 đồng là các biên nhận vay tiền và khui hụi ngày 20/3/2018, ngày 20/6/2018 và ngày 06/7/2018 có chữ ký tên bà Nguyễn Thị S. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị B2 Riêng không thừa nhận việc bà S nợ bà C số tiền trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo Kết luận giám định số 127/2022/KL-KTHS ngày 13/4/2022 của Phòng K Công an tỉnh B (bút lục 95); Kết luận giám định số 5953/KL-KTHS ngày 05/12/2022 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh (bút lục 128) kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "Sự" trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 (biên nhận ngày 20/3/2018, ngày 20/6/2018 và ngày 06/7/2018, bút lục 119, 121) so với mẫu chữ ký so sánh tên Nguyễn Thị S trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1, M2 (Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn ngày 20/11/2015 và ngày 23/9/2010 được lưu trữ tại Ngân hàng N2 Chi nhánh T2, tỉnh Bến Tre) là do cùng một người ký. Xét về nội dung biên nhận ngày 20/6/2018 thể hiện bà S có nhận đủ của bà C số tiền mượn 330.000.000 đồng nên có cơ sở xác định bà S có vay số tiền 330.000.000 đồng của bà C. Biên nhận ngày 20/3/2018 thể hiện bà S có hốt hụi và xác nhận đóng hụi chết 14 tháng với số tiền 4.000.000 đồng/tháng là 56.000.000 đồng. Biên nhận ngày 06/7/2018 thể hiện bà S đã hốt hụi và xác nhận đóng hụi chết 14 tháng với số tiền 6.000.000 đồng/tháng là 84.000.000 đồng. Căn cứ trích lục khai tử của bà S (bút lục 17) thể hiện bà S đã chết ngày 06/12/2018, nên có cơ sở xác định bà S còn nợ bà C số tiền hụi chết chưa đóng, phía bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh bà S đã đóng hụi nên theo bà Chính xác Đ1 tổng số tiền nợ hụi của bà S là 94.000.000 đồng (trong đó theo Biên nhận ngày 20/3/2018 còn nợ 28.000.000 đồng và Biên nhận ngày 06/7/2018 còn nợ

66.000.000 đồng), số tiền hụi bà S đã nhận nhiều hơn số tiền nợ hụi bà C khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả nên lời trình bày của bà C là có cơ sở, nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại: Theo Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 20/12/2022 (bút lục 174), di sản do bà S để lại gồm thửa đất số 117, tờ bản đồ số 9, diện tích 686,1m^2 và thửa đất số 118, tờ bản đồ số 9, diện tích 704,0m^2, cùng tọa lạc tại ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Trọng B1 thừa nhận có văn bản phân chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị S chết để lại nêu trên, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nội dung Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 20/12/2022 thể hiện ông Nguyễn Văn T là người nhận toàn bộ tài sản thừa kế do bà Nguyễn Thị S chết để lại, anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị B2 Riêng không có nhận hưởng di sản do bà S chết để lại. Căn cứ quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, những người thừa kế của người đã chết phải thực hiện nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại trong phạm vi di sản mà họ được hưởng. Do đó, ông T là người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà S để lại, cụ thể ông T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị C trong phạm vi di sản của bà S mà ông T được hưởng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn không có yêu cầu thu thập thêm tài liệu chứng minh về di sản do bà S chết để lại. Căn cứ kết quả định giá tài sản (bút lục 168), giá trị quyền sử dụng đất thửa 117, tờ bản đồ số 9, diện tích 686,1m^2 gồm giá đất ở tại nông thôn là 3.131.000 đồng/m^2 (70 m^2 x 3.131.000 đ/m^2 = 219.170.000 đồng) và đất trồng cây lâu năm là 2.600.000 đồng/m^2 (616,1m^2 x 2.600.000 đ/m^2 = 1.601.860.000 đồng). Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất thửa 117 là: 219.170.000 đồng + 1.601.860.000 đồng = 1.821.030.000 đồng. Như vậy, giá trị di sản ông T được hưởng lớn hơn nghĩa vụ tài sản do bà S để lại nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ khoản nợ vay và tiền hụi còn thiếu do bà S để lại nêu trên như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[2.4] Xét yêu cầu ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Trọng B1 và chị Nguyễn Thị Bé R phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà C: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T, anh B1 và chị R không thừa nhận việc bà S nợ bà C số tiền vay và tiền hụi là 424.000.000 đồng đồng thời khẳng định không biết việc vay tiền và chơi hụi giữa bà S với bà C. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền vay là 330.000.000 đồng của bà C, các bị đơn không thừa nhận. Xét quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà C không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà S vay tiền nhằm sử dụng cho mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc kinh doanh chung cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông T, anh B1 và chị R cùng bà S vay tiền của bà C và cùng sử dụng số tiền vay. Bà Chính xác Đ1 bà S vay tiền để xây nhà cho anh B1 nhưng không có cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được anh Bằng thừa N1. Biên nhận tiền vay ngày 20/6/2018 không thể hiện mục đích vay tiền và chỉ có bà S ký tên nhận tiền của bà C. Tại Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 20/12/2022, anh B1 và chị R không được hưởng di sản của bà S. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn liên đới trả nợ đối với số tiền vay là có cơ sở.

Đối với số tiền hụi là 94.000.000 đồng, các bị đơn không thừa nhận. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà S có nhận tiền hụi của bà C, kết luận giám định đã thể hiện các biên nhận tiền là do bà S ký và số tiền hụi bà S đã nhận nhiều hơn số tiền nợ hụi bà C khởi kiện yêu cầu các bị đơn phải trả. Xét tại thời điểm bà S tham gia chơi hụi với bà C thì ông T và bà S là vợ chồng, việc chơi hụi là để tích góp, phục vụ mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình. Căn cứ quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình xác định số tiền nợ hụi 94.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà S nên ông T có nghĩa vụ liên đới với bà S trả 94.000.000 đồng tiền hụi cho bà C. Tuy nhiên, do bà S đã chết nên ông T là người phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng và đồng thời ông T cũng với tư cách là người có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản của bà S để lại theo phân tích tại mục [2.2] nên cần buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền hụi còn nợ là 94.000.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Trọng B1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 212/2024/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ điều các điều 147, 148, 161, 165, 217, 228, 235, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 471, 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

- Buộc ông Nguyễn Văn T thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà Nguyễn Thị S để lại. Cụ thể: Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay là 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng) trong phạm vi di sản mà ông Nguyễn Văn T được hưởng của bà Nguyễn Thị S.

- Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền hụi còn nợ là 94.000.000đ (chín mươi bốn triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị C không yêu cầu tính lãi số tiền nợ trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với số tiền vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Trọng B1, chị Nguyễn Thị Bé R có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 330.000.000đ (ba trăm ba mươi triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu anh Nguyễn Trọng B1, chị Nguyễn Thị Bé R có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi 94.000.000đ (chín mươi bốn triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền chi phí tố tụng là 28.061.000đ (hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng). Trong đó: Số tiền chi phí giám định lần hai là 15.000.000 đồng anh Nguyễn Trọng B1 tự nguyện nộp và đã quyết toán xong nên không đề cập. Như vậy, số tiền chi phí tố tụng còn lại 13.061.000 đồng do bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng xong nên buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 13.061.000đ (mười ba triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

6. Án phí dân sự sơ thẩm: Do bị đơn ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 12.480.000 đ (mười hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003818 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Trọng B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003509 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- CCTHADS huyện Thạnh Phú;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra & THA TAND tỉnh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án, VP

Phạm Thị Thu Trang